TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/HNGĐ-ST
Ngày 31-10-2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Thanh.

2. Ông Đoàn Văn Lước.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Anh Tú - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2019 về việc Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Hưng C, sinh năm 1971; thường trú: Tổ 17B, ấp 3, xã T, huyện U, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị Q, sinh năm 1970; thường trú: Tổ 17B, ấp 3, xã T, huyện U, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 9 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Hưng C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Hưng C và bà Bùi Thị Q tìm hiểu nhau trong khoảng thời gian 03 (Ba) năm thì tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Nghệ An được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 42, quyển số 34, ngày 12/12/1990. Sau kết hôn sinh sống tại nhà cha mẹ ông C tại xã T, huyện C, tỉnh Nghệ An. Đến tháng 6/1992 đi làm kinh tế và chuyển vào sinh sống tại xã Tân Định, huyện Tân Uyên (nay là huyện Bắc Tân Uyên), tỉnh Bình Dương đến nay. Cuộc sống vợ chồng hạnh

phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, không thống nhất về việc làm ăn, kinh tế trong gia đình. Bà Q tự ý sử dụng tài sản trong gia đình mà không thông qua ý kiến và bàn bạc với ông C dẫn đến thất thoát tài sản, gây ra nợ nần, từ vấn đề kinh tế dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, ngày càng phai nhạt. Sống cùng nhà nhưng hai vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mạnh ai lấy sống. Nay ông C xác định không còn tình cảm với bà Q, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với bà Bùi Thị Q.

Về con chung: Quá trình chung sống có hai con chung, cháu Trần Thị T, sinh năm 1991 và cháu Trần Hưng T, sinh năm 1994. Hiện con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo biên bản lấy lời khai ngày 07 tháng 10 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Bùi Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất như trình bày của ông Trần Hưng C về thời gian tìm hiểu, đăng ký kết hôn, thời gian chung sống vợ chồng. Về mâu thuẫn vợ chồng bà Bùi Thị Q không thống nhất. Bà Q xác định cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Bản thân bà Q luôn làm tròn trách nhiệm của người vợ, người mẹ trong gia đình, chăm sóc cho chồng và con. Bà Q cũng không làm việc gì có lỗi với ông C. Vào khoảng tháng 02/2019 ông C yêu cầu bà Q ký giấy bán đất nhưng không nói rõ lý do nên bà Q không đồng ý, từ đó dẫn đến việc ông C yêu cầu ly hôn. Ngoài mâu thuẫn trong việc bán đất thì hai vợ chồng bà không có mâu thuẫn gì. Hiện hai vợ chồng bà vẫn sống chung nhà, mọi sinh hoạt hằng ngày bình thường. Bà Q xác định vẫn còn tình cảm yêu thương chồng nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất như trình bày của ông Trần Hưng C. Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung, cháu Trần Thị T, sinh năm 1991 và cháu Trần Hưng T, sinh năm 1994. Hiện con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa sơ thẩm Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về hôn nhân, ông Trần Hưng C và bà Bùi Thị Q có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng sống không hạnh phúc do mâu thuẫn kéo dài, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn là có cơ sở chấp nhận. Về tài sản chung và nợ chung nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trần Hưng C khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Bùi Thị Q. Bà Bùi Thị Q cư trú tại tổ 17B, ấp 3, xã T, huyện U, tỉnh Bình Dương nên đây là vụ án tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn bà Bùi Thị Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 23/10/2019 và ngày 31/10/2019 nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do chính đáng, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Hưng C và bà Bùi Thị Q là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 42, quyển số 34, ngày 12/12/1990 nên quan hệ hôn nhân của ông Trần Hưng C và bà Bùi Thị Q là hợp pháp.

Ông Trần Hưng C xác định quá trình chung sống với bà Bùi Thị Q hạnh phúc đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, việc làm kinh tế trong gia đình gặp thất bại, gây thất thoát tài sản nguyên nhân do bà Q. Tuy hai ông bà còn sống chung nhà nhưng mạnh ai lấy sống, không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, tình trạng mâu thuẫn kéo dài dẫn đến việc ông C không còn tình cảm với bà Q. Bà Q không thừa nhận mâu thuẫn như ông C trình bày. Bà Q xác định vợ chồng sống hạnh phúc, bà luôn làm tròn trách nhiệm của người vợ và người mẹ trong gia đình. Ngoài mâu thuẫn về việc bán đất vào năm 2019 thì hai vợ chồng bà không có mâu thuẫn khác nên không đồng ý ly hôn.

Xét quan hệ hôn nhân của ông Trần Hưng C và bà Bùi Thị Q đã tồn tại gần 30 năm, suốt quá trình chung sống cả hai đương sự thống nhất không có mâu thuẫn, đến năm 2018 theo trình bày của nguyên đơn mới phát sinh mâu thuẫn. Bản thân bị đơn thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2019, không cùng quan điểm trong việc làm kinh tế của gia đình nhưng không có biện pháp gì để hòa giải mâu thuẫn vợ chồng, để mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, dẫn đến việc nguyên đơn không còn tình cảm với bị đơn. Mặc dù bị đơn xác định còn tình cảm với nguyên đơn nhưng vắng mặt tại hai buổi xét xử, điều này thể hiện bị đơn không có ý định hòa giải đoàn tụ gia đình. Qua đó thấy rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng ông C và bà Q đã thật sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông Trần Hưng C yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật, nên có cơ sở chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn: Ông Trần Hưng C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Hưng C được ly hôn với bà Bùi Thị Q (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42, quyển số 34 do Ủy ban nhân dân xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An cấp ngày 12/12/1990).

2. Về con chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Hưng C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về ly hôn được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0030713 ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

5. Nguyên đơn có mặt được được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự (02);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (01);
- Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (01);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (02).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Quyết